

The background of the entire page is a repeating pattern of light blue floral motifs on a slightly darker blue background. The motifs include various types of flowers, some with five petals and some with more, along with stems and leaves. The pattern is dense and covers the entire surface.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	156.001	212.802
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	844.551	856.957
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2.375.223	3.031.595
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.275.223	3.006.595
2. Cho vay các TCTD khác		100.000	25.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.559.555	13.988.536
1. Cho vay khách hàng		13.671.099	14.105.444
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(111.544)	(116.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.813.328	1.615.224
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.064.349	1.946.070
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(251.021)	(330.846)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	735.264	735.900
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.894)	(2.258)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
X. Tài sản cố định		1.132.198	1.080.443
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	734.303	707.245
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.138.755	1.065.935
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(404.452)	(358.690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	397.895	373.198
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		480.002	452.225
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(82.107)	(79.027)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	366.967	408.149
1. Các khoản phải thu	V.14.1	186.632	145.930
2. Các khoản lãi, phí phải thu		157.157	158.871
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.21	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	23.178	103.348
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		20.983.087	21.929.606

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	1.956.173	2.772.835
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.952.383	2.764.890
2. Vay các TCTD khác		3.790	7.945
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	15.289.392	15.461.076
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		302.978	278.782
1. Các khoản lãi, phí phải trả		212.188	199.959
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	90.790	78.823
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.548.543	18.512.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.434.544	3.416.913
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		281.216	273.027
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		72.612	63.170
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.983.087	21.929.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	239.384	253.633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		90.904	91.091
5. Bảo lãnh khác		148.480	162.542

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	401.898	392.275	1.522.309	1.503.240
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	224.038	242.950	865.991	850.980
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		177.860	149.325	656.318	652.260
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.040	16.120	64.649	58.683
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.733	5.663	21.675	20.752
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.25	11.307	10.457	42.974	37.931
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	5.692	2.449	24.841	18.323
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27			-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28			-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		47.162	13.307	118.993	62.911
6. Chi phí hoạt động khác		1.429	5.769	3.947	22.030
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.30	45.733	7.538	115.046	40.881
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	3.541	3.226	5.149	4.724
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	125.632	118.865	449.103	402.234
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		118.501	54.130	395.225	351.885
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		185.191	211.678	343.592	281.678
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		(66.690)	(157.548)	51.633	70.207
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(17.797)	(30.714)	10.002	15.612
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.32	(17.797)	(30.714)	10.002	15.612
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		(48.893)	(126.834)	41.631	54.595
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số				-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2			135	177

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.524.023	1.545.560
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(853.762)	(852.983)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		42.974	37.931
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		24.841	18.323
05. Thu nhập khác		(3.824)	(21.831)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		118.859	47.424
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(400.141)	(358.648)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(13.336)	(36.311)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		439.634	379.465
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(75.000)	(25.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(197.468)	775.002
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		434.345	(1.571.802)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(286.672)	(209.802)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(117.872)	(76.525)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số: B04/TCTD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(816.662)	1.739.044
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(171.684)	680.530
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(8.699)	(56.776)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(800.078)	1.634.136
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(5.661)	(11.584)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11	15.288
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.149	4.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(501)	8.428

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

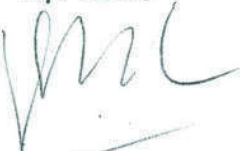
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(123.200)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(123.200)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(800.579)	1.519.364
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.076.354	2.556.990
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	3.275.775	4.076.354

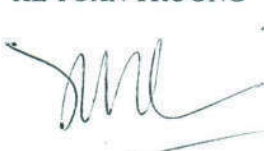
Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2019

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh